TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 51/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 05/11/2018
V/v: Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Của
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Khắc Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2018/TLPT-HNGĐ, ngày 17 tháng 10 năm 2018 về việc xin ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 104/2018/HNGĐ-ST, ngày 31/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 253/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1983 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Chị Võ Thị Phương U, sinh năm 1990 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp S, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị U về yêu cầu chia tài sản chung là ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1945; Địa chỉ: ấp B, xã Bì, huyện G, tỉnh Bến Tre theo văn bản ủy quyền ngày 30/11/2017. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1952 (Có mặt)

- Bà Nguyễn Thị Cẩm H1, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Bị đơn chị Võ Thị Phương U.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm nguyên đơn anh Võ Văn L trình bày:

Anh và chị Võ Thị Phương U tự nguyện kết hôn vào năm 2016, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/11/2016. Sau khi cưới, hai vợ chồng chung sống với nhau khoảng 1 năm nhưng không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do tính tình không phù hợp. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể hàn gắn được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị U.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: không có.

Về tài sản mà chị U cho rằng đây là tài sản chung theo anh L trình bày: Lúc vợ chồng còn chung sống thì cha mẹ ruột anh L có xây cho anh một phòng khám tư nhân để làm ăn. Tiền xây phòng khám là do cha mẹ anh bỏ ra xây dựng không phải tiền của hai vợ chồng nên không phải là tài sản chung. Anh không đồng ý chia giá trị nhà theo yêu cầu của chị U. Về vật dụng trong nhà như chị U trình bày thì anh không đồng ý chia, nếu sau này chị U chứng minh được là tài sản chung của vợ chồng thì sẽ chia theo quy định của pháp luật.

Anh L không đồng ý làm đơn yêu cầu định giá tài sản, không đồng ý nộp chi phí định giá tài sản theo yêu cầu của tòa án do hai người không có tài sản chung để chia khi ly hôn.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Võ Thị Phương U trình bày:

Về quan hệ hôn nhân như anh L trình bày là đúng. Sau khi kết hôn chị và anh L chung sống với nhau khoảng 1 năm nhưng cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên có nhiều mâu thuẫn, tính tình hai người không hợp nhau. Nay, tình cảm vợ chồng không còn, anh L xin ly hôn chị đồng ý.

Về con chung, nợ chung: không có.

Trong quá trình chung sống, giữa chị và anh L có cùng xây dựng 1 căn nhà làm phòng khám tư nhân, theo các giấy xác nhận mà chị cung cấp thì căn nhà có giá trị như sau: Tiền mua gạch, sơn nước, thiết bị để trang trí nhà là 32.925.000 đồng; tiền thuê nhân công xây dựng là 30.000.000 đồng; tiền bộ nhôm kiếng là 30.000.000 đồng; tiền làm nhà tiền chế là 11.000.000 đồng; tiền mua gạch ống trị giá 12.600.000 đồng. Ngoài ra, chị và anh L có mua sắm vật dụng trong nhà gồm 01 tủ lạnh trị giá 10.190.000 đồng; một quạt máy trị giá 380.000 đồng và chị còn tự trả tiền cước phí wifi được lắp đặt tại nhà cha mẹ ruột của anh L là 990.000 đồng. Sau khi ly hôn chị yêu cầu anh L phải giao lại cho chị số tiền 139.085.000 đồng.

Chị U không đồng ý làm đơn yêu cầu định giá tài sản, trong trường hợp tòa án tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm tài liệu, chứng cứ chị vẫn không đồng ý nộp chi phí định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ vào các Điều 147, điểm đ khoản 1 Điều 127, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn L, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn L và chị Võ Thị Phương U.

2. Về con chung, nợ chung: không có.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của chị Võ Thị Phương U. Chị U có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn bằng một vụ án khác.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/9/2018, chị Võ Thị Phương U kháng cáo. Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa chị U trình bày: Chị yêu cầu cấp phúc thẩm kiểm tra lại toàn bộ hồ sơ vụ án, yêu cầu anh L trả lại cho chị số tiền mà chị đã đầu tư vào căn nhà là 139.085.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của chị U về phần chia tài sản chung là ông Nguyễn Văn H trình bày: yêu cầu cấp phúc thẩm kiểm tra toàn bộ hồ sơ vụ án, kiểm tra chứng cứ, lời khai của những người vắng mặt, có mặt tại tòa; Ông là người đại diện theo ủy quyền của chị U về phần chia tài sản nhưng những câu trả lời của ông không được ghi đầy đủ trong biên bản, đặc biệt là phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị hoãn phiên tòa để kiểm tra chứng cứ nhưng cấp sơ thẩm lại đình chỉ yêu cầu chia tài sản của chị U; Chủ tọa phiên tòa sơ thẩm cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án; Yêu cầu anh L trả lại số tiền mà chị U đã đầu tư vào căn nhà; yêu cầu hủy án sơ thẩm.

Anh L trình bày: Toàn bô tiền xây dựng phòng khám là do cha mẹ anh bỏ ra xây dựng không phải là tiền của vợ chồng anh nên đây không phải là tài sản chung. Yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của chị U, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308, 310 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của chị Võ Thị Phương U. Hủy một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm về phần tài sản để giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của chị Võ Thị Phương U và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Anh L và chị U tự nguyện kết hôn vào năm 2016, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện G cấp giấy chứng nhận kết hôn nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Do phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không thể hàn gắn được, anh chị đã thuận tình ly hôn. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm chị U cũng thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng không thể hàn gắn được, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh L đối với chị U là phù hợp. Do đó, kháng cáo của chị U về phần này không được chấp nhận. Về con chung, nợ chung: không có.

[2] Về tài sản chung: Chị U kháng cáo cho rằng chị đã bỏ tiền ra để xây dựng 01 phòng khám tư nhân cho anh L và mua sắm vật dụng trong nhà với số tiền tổng cộng là 139.095.000 đồng. Chứng cứ chị U cung cấp là các giấy xác nhận, hóa đơn mua hàng. Nhận thấy, các tài sản chị U yêu cầu giải quyết đã qua sử dụng, phải tiến hành thu thập chứng cứ bằng biện pháp xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản mới có đủ căn cứ để giải quyết vụ án nên việc định giá tài sản là cần thiết. Cấp sơ thẩm đã ra Thông báo số 16/TB-TA ngày 26/4/2018 có nội dung yêu cầu chị U hoặc ông H trong thời hạn 10 ngày phải giao nộp cho tòa án: "*Tài liệu, chứng cứ thể hiện giá tài sản đang tranh chấp của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền; Trường hợp đương sự không cung cấp được giá của tài sản đang tranh chấp có quyền làm đơn yêu cầu tòa án ra quyết định định giá tài sản và thành lập hội đồng định giá"*. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không ra thông báo yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng theo quy định tại biểu mẫu 04 ban hành kèm theo Nghị quyết số 01 ngày 13/01/2017 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao nhưng lại áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 217 để đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của chị U là không phù hợp làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chị U. Vi phạm này là nghiêm trọng không thể khắc phục được nên hủy án sơ thẩm,

chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm giải quyết lại phần này.

[3] Do kháng cáo của chị U được chấp nhận một phần nên chị U không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên tại tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn chị Võ Thị Phương U.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm về phần hôn nhân, về con chung.

Hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 104/2018/HNGĐ-ST ngày 31/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm về phần tranh chấp tài sản.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn anh Nguyễn Văn L đối bị đơn chị Võ Thị Phương U.

Anh Nguyễn Văn L được ly hôn với chị Võ Thị Phương U.

2. Về con chung: không có.

3. Hủy một phần bản án hôn nhân sơ thẩm về phần tài sản, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm giải quyết lại vụ án.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm anh Nguyễn Văn L phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh L đã nộp theo biên lai thu số 0013654 ngày 14/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

5. Về án phí phúc thẩm:

Hoàn cho chị Võ Thị Phương U số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) mà chị U đã nộp theo biên lai thu số 0019872 ngày 24/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng